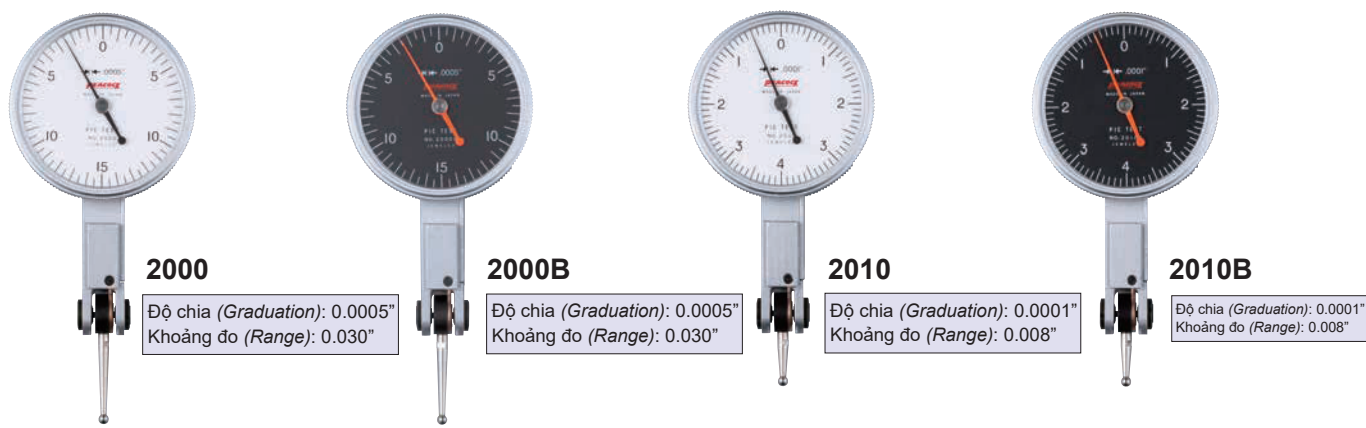


Đồng Hồ So Chân Gập Pic Test

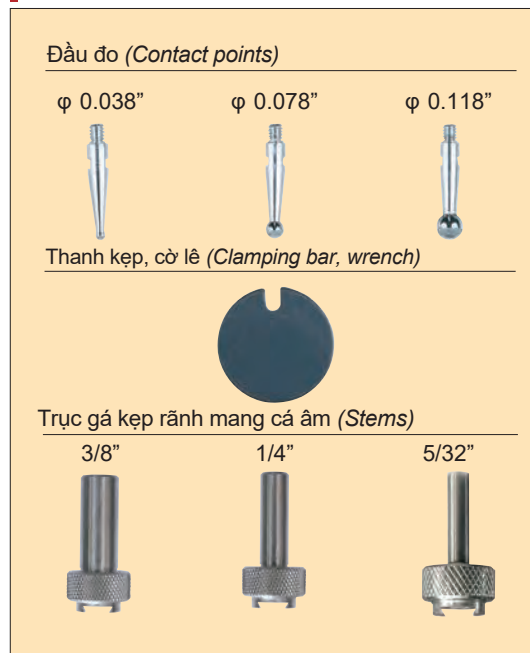
Pic Test Indicators

- Auto-reversing (Tự động đảo chiều).
- Comes complete with .038", .078", .125" dia hard chromed contact points, Clamping bars, wrench and three stems: 3/8", 1/4" and 5/32".
(Đi kèm với đầu đo crom cứng đường kính .038", .078", .125", Thanh gá kẹp, cờ lê và ba trục gá kẹp: 3/8", 1/4" và 5/32").
- 180° swing on point and shaft.
(Xoay 180° trên điểm tựa và trục)
- Fully jeweled movements
(Các chuyển động gắn đá quý hoàn toàn).

Loại Nằm Ngang (Horizontal Type)



Bộ cấu hình (Set Configurations)



Thông số kỹ thuật (Specifications)

Mặt màu trắng Mã Hàng	Mặt màu đen Mã Hàng	Khoảng đo (Measuring range)	Độ chia (Graduation)	Đọc số (Reading)	Độ chính xác chuyển tiếp phạm vi rộng Wide range forward accuracy	Sai số phía sau (Backward error)	Lực đo nhỏ hơn Measuring force (less than)	Chiều dài đầu đo (Contact point length)
2000	2000B	.030"	.0005"	0-15-0	.0005"	.0003"	0.3N	.750"
2010	2010B	.008"	.0001"	0-4-0	.0003"	.0002"	0.3N	.375"
2030	2030B	.040"	.0005"	0-20-0	.0010"	.0003"	0.3N	1.750"

Loại Mặt Đứng (Vertical Type)



2050

Độ chia (Graduation): 0.0005"
Khoảng đo (Range): 0.030"



2050B

Độ chia (Graduation): 0.0005"
Khoảng đo (Range): 0.030"



2060

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.008"



2060B

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.008"

Loại Mặt Đồng Hồ Kích Thước Lớn (Large Size Dial Face Type)

The dial plate size of 2200, 2200B, 2210, and 2210B models has been enlarged, with easy reading due to the larger scale spacing, as a result. (Kích thước mặt đồng hồ của các model 2200, 2200B, 2210 và 2210B đã được mở rộng, để đọc kết quả đo là do các ký tự và số của thang đo lớn hơn).



2200

Độ chia (Graduation): 0.0005"
Khoảng đo (Range): 0.030"



2200B

Độ chia (Graduation): 0.0005"
Khoảng đo (Range): 0.030"



2210

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.008"



2210B

Độ chia (Graduation): 0.0001"
Khoảng đo (Range): 0.008"

Bộ cấu hình (Set Configurations)

Đầu đo (Contact points)

φ0.038"



φ0.078"



φ0.118"



Thanh kẹp, cờ lê (Clamping bar, wrench)



Trục gá kẹp rãnh mang cá âm (Stems)

3/8"



1/4"

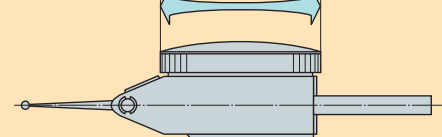


5/32"



Mặt Đồng Hồ Kích Thước Lớn (Large Size Dial Face)

1-53/64"



Thông số kỹ thuật (Specifications)

Mặt màu trắng Mã Hàng	Mặt màu đen Mã Hàng	Khoảng đo (Measuring range)	Độ chia (Graduation)	Đọc Số (Reading)	Độ chính xác chuyển tiếp phạm vi rộng Wide range forward accuracy	Sai số phía sau (Backward error)	Lực đo nhỏ hơn Measuring force (less than)	Chiều dài đầu đo (Contact point length)
2050	2050B	.030"	.0005"	0-15-0	.0005"	.0003"	0.3N	.750"
2060	2060B	.008"	.0001"	0-4-0	.0003"	.0002"	0.3N	.375"
2200	2200B	.030"	.0005"	0-15-0	.0005"	.0003"	0.3N	.750"
2210	2210B	.008"	.0001"	0-4-0	.0003"	.0002"	0.3N	.375"